

HOA Ồ - NAM Ô: PHỤC DỰNG LỊCH SỬ VÀ DIỆN MẠO MỘT LÀNG VEN BIỂN ĐÀ NẴNG QUA TƯ LIỆU

PHAN THÙY GIANG

Viện Khoa học Xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Nhận bài ngày 07/8/2026. Sửa chữa xong 05/9/2026. Duyệt đăng 12/9/2026.

Abstract

This article employs historical research, source comparison, and textual analysis to examine Nguyen-dynasty records, travel accounts, French writings, and fieldwork materials in order to reconstruct the history of Nam Ô village. The sources indicate that Hoa Ổ/Hóa Ổ was the name of a village-level administrative unit from the late eighteenth to the early twentieth century, whereas Nam Ô was initially associated with facilities along the imperial relay route before gradually emerging as the name of a settlement. They also portray a coastal village with limited agricultural land, closely connected to the Cu De River estuary, commodity exchange networks, and the Hue–Tourane transportation route. Gaps in the available research prevent a definitive determination of when and under what circumstances Nam Ô became the village’s name. By systematizing dispersed sources, the article establishes verifiable historical milestones, reconstructs the village’s historical development and character, and suggests directions for further local historical research.

Keywords: Coastal village, Da Nang, Hoa Ổ, Hóa Ổ, Nam Ô, Nam Ô relay station.

1. Đặt vấn đề

Tháng 6 năm 2026, tôi bắt đầu chuyến điền dã tại làng Nam Ô. Một trong những nội dung cần khảo sát là hệ thống thiết chế văn hóa - tín ngưỡng của làng. Theo sự chỉ dẫn của ông Trần Ngọc V., một lão ngư ở Nam Ô, tôi tìm đến đình làng nằm trên khu đất cao bên dòng sông Nam Ô. Trên các trụ biểu trước đình còn đôi câu đối: “Hóa Ổ giang sơn, cựu chỉ tân cơ, lưu vạn đại; Vịnh Thành cẩm tú, địa linh nhân kiệt, khởi khởi vinh”. Bình phong dạng cuốn thư cũng lưu lại hai vế: “Hoa Ổ giang sơn lưu vạn thế; Vịnh Thành cựu chỉ duy thiên thu”. Đứng giữa sân đình, ông V. kể cho tôi nghe chuyện về đất và người Nam Ô. Theo lời ông, Hoa Ổ và Hóa Ổ trong các câu đối là tên cũ của làng. Tuy vậy, khi được hỏi Nam Ô bắt đầu xuất hiện từ bao giờ, ông cũng như những người dân trong làng đều nói rằng mình không rõ. Hoa Ổ/Hóa Ổ không chỉ còn lại trong ký ức địa phương và trên kiến trúc đình làng mà từng được ghi nhận trong sử liệu triều Nguyễn và các văn bản về làng xã phía bắc Hòa Vang. Những tên gọi liên quan đến vùng đất này còn xuất hiện trong du ký, ghi chép và bản đồ thời Pháp. Các nguồn tư liệu ấy chưa tạo thành một lịch sử liên tục, cũng chưa cho phép xác định chính xác thời điểm khai lập làng hay diễn biến cụ thể của các tên gọi. Tuy nhiên, khi được đặt trong mối liên hệ với nhau, chúng giúp nhận diện những lớp lịch sử và phần nào hình dung diện mạo của làng trong quá khứ. Dựa trên những nguồn tư liệu hiện có, bài viết tìm hiểu lịch sử Nam Ô từ khi địa danh Hoa Ổ được ghi nhận trong sử liệu đến đầu thế kỷ XX. Bài viết đối chiếu sử liệu, địa bạ, địa chí, du ký, ghi chép và bản đồ thời Pháp, kết hợp với dấu tích tại làng nhằm khái quát diện mạo lịch sử của làng và làm rõ vị trí của Nam Ô trong dải đất ven biển Đà Nẵng.

1) Phần phiên âm dẫn theo *Lý lịch Cụm di tích lịch sử Nam Ô. Tác giả đối chiếu tại thực địa tháng 6 năm 2026.*

(*) Đây là sản phẩm của nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở “Thích ứng của cộng đồng làm nước mắm Nam Ô với bối cảnh tiêu dùng hiện đại” do Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên chủ trì thực hiện.

Email: phangiangvtb@gmail.com

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Hoa Ổ: từ dấu vết sử liệu đến diện mạo một làng ven biển

Cho đến nay, chưa tìm thấy tài liệu xác định chính xác thời điểm khai lập làng Hoa Ổ. Ở *Châu cận lục*, bộ địa chí được Dương Văn An nhuận sắc năm 1553 chưa thấy địa danh Hoa Ổ. Phải đến *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, biên soạn năm 1776, tên Hoa Ổ mới bắt đầu xuất hiện. Trong mục “*Biệt nạp 20 xã, 8 thôn, 33 phường, 2 giáp, 3 trại*”, “*Giang Niêm Hoa Ổ xã*” xuất hiện bên cạnh những tên đất thuộc khu vực phía bắc của huyện (Lê Quý Đôn, 2007, tr. 122). Đây là dấu vết văn bản sớm nhất hiện tìm thấy về ngôi làng. Mặc dù *Phủ biên tạp lục* không cho biết Hoa Ổ được lập vào năm nào, nhưng một làng đã được đưa vào sổ sách hẳn phải tồn tại trước thời điểm khảo sát. Bởi vậy, năm 1776 chỉ có thể được xem là mốc xác nhận Hoa Ổ đã hiện diện trong hệ thống làng xã, không phải niên đại thành lập làng. Làng có thể đã tồn tại từ trước đó, nhưng khoảng cách giữa thời điểm hình thành và lần đầu được ghi vào văn bản vẫn chưa thể xác định.

Địa bạ lập vào năm Gia Long thứ mười ba (1814) đem lại hình dung cụ thể hơn về làng. Theo khảo cứu của Lê Xuân Thông (2015, tr. 64–68), bản địa bạ hiện còn là bản do Bộ Hộ sao lại năm Khải Định thứ tám (1923), khi tỉnh Quảng Nam giải quyết đường ranh trên vùng cát trắng giữa Hoa Ổ và Xuân Thiều trong điều kiện địa bạ cũ của Hoa Ổ đã thất lạc. Tổng diện tích của làng là 134 mẫu 4 sào 3 thước 9 tấc. Đất cát trắng hoang nhàn và đất rừng chiếm gần 60% diện tích; đất cư trú có hơn 16 mẫu và đất thuộc các cơ sở tín ngưỡng hơn một mẫu. Địa bạ không ghi nhận ruộng lúa, cũng không cung cấp thông tin về đất trồng màu. Từ cơ cấu đất đai ấy, Lê Xuân Thông nhận định Hoa Ổ là một làng “phi nông nghiệp”.

Những nội dung địa bạ được Đặng Phương Trứ (2022, tr. 10–15) dẫn lại bổ sung thêm một số chi tiết về địa giới và cảnh quan của Hoa Ổ. Theo đó, phía đông làng giáp bờ biển; phía tây giáp địa phận xã Xuân Sơn; phía nam tiếp giáp xã Hồng Phước; phía bắc giáp vùng đất cát thuộc xã Cu Đê, rừng cát xứ Sơn Rái và cửa sông Cu Đê. Địa bạ còn ghi một khu đất rộng khoảng 5 mẫu 9 sào nằm về phía tây sông Nam Ô, chịu ảnh hưởng của nước mặn và thủy triều, có cây cối cùng nguồn lợi thủy sản. Tứ cận của khu đất gồm sông Nam Ô, đất hoang thuộc xã Xuân Sơn, sông Gia Tròn và một dòng nước đào; một đoạn đường thiên lý cũng đi qua khu vực này. Những chi tiết ấy giúp hình dung Hoa Ổ gồm nhiều dạng cảnh quan nối tiếp nhau, từ bờ biển, cửa sông và cồn cát đến đất rừng cùng vùng ngập nước.

Năm 1841, địa danh Hoa Ổ được cải thành Hóa Ổ theo lệnh kiêng chữ “Hoa” do trùng với tên của Thuận Đức Nhân Hoàng hậu Hồ Thị Hoa. Qua đối chiếu châu bản, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I xác định “Hoa Ổ” xã được đổi thành “Hóa Ổ” xã. Đây là một lần cải danh theo quy định kiêng húy của triều đình được ghi nhận (Lê Mai & Nguyễn Hường, 2024).

Tên làng tiếp tục được ghi nhận trong *Hòa Vang huyện chí*. Trong bản dịch đang lưu hành, địa danh được phiên là Hóa Ổ. Phần khoa bảng xác định xã Hóa Ổ thuộc tổng Bình Thới Hạ, huyện Hòa Vang, đồng thời ghi hai người của xã đỗ tú tài: Lê Trung đỗ khoa Đinh Mùi, năm Thiệu Trị thứ bảy (1847), và Lê Mẫn đỗ khoa Mậu Thân, năm Tự Đức thứ nhất (1848) (Antôn Nguyễn Trường Thăng, 2010b).² Do chưa đối chiếu trực tiếp nguyên bản chữ Hán tại những vị trí tương ứng, trước mắt “Hóa Ổ” chỉ nên được xem là cách phiên âm của bản dịch. Nếu nguyên bản vẫn dùng chữ Hán tương ứng với âm “Ổ”, “Ồ” có thể là “lỗi” phiên âm hoặc đánh máy. Ngược lại, nếu nguyên bản thực sự dùng âm “Ồ”, đây có thể là một dấu vết sớm cho thấy yếu tố Ổ trong địa danh đã được đọc hoặc viết thành Ổ vào nửa sau thế kỷ XIX.

Đến cuối thế kỷ XIX, ghi chép của Camille Paris bổ sung một lớp thông tin khác về làng. Trong công trình xuất bản năm 1889, ông viết: “*La commune où est situé le tram de Nam-ô s'appelle Hoa-ô*” – “*xã nơi đặt trạm Nam Ô có tên là Hoa-ô*” (Paris, 1889, tr. 52).³

2) *Hòa Vang huyện chí* là tập địa chí chữ Hán về huyện Hòa Vang, phần chính do Tú tài Trần Nhứt Tĩnh người làng Quan Nam, trước thuật, cải chú và bổ sung từ năm Tự Đức thứ 21 (1868) đến năm Thành Thái Ất Tỵ (1905). Phần *Hòa Vang hoạn phổ* do con trai ông là Trần Ngọc Thước thu thập và biên tập. Bản chữ Hán hiện được giới thiệu là bản do Đỗ Thúc Nguyên, cháu ngoại Trần Nhứt Tĩnh, kính sao lại. Theo lời giới thiệu của Linh mục Antôn Nguyễn Trường Thăng, nhà nghiên cứu Nguyễn Sinh Duy thực hiện việc phiên âm và dịch sang tiếng Việt hiện hành; Cao Xuân Tuấn đánh máy bản dịch vào năm 2003. Sau đó, Linh mục Antôn Nguyễn Trường Thăng lần lượt công bố bản dịch trên blog cá nhân.

3) Trong các văn bản tiếng Pháp đương thời, địa danh Việt Nam thường được chuyển tự sang chữ Latin và lược bỏ hoặc ghi không đầy đủ dấu thanh. Vì vậy, “Hoa-ô” trong ghi chép của Paris và những biến thể tương tự trong các tư liệu Pháp được dẫn trong bài được xem là cách ghi của tác giả, không phải căn cứ cho thấy Hóa Ổ đã trải qua một lần cải danh khác.

Qua quan sát của Paris, Hoa-ô là một làng tươi đẹp, dân cư phân bố rải rác ven biển, gò đồi và những khúc quanh uốn lượn của một nhánh sông Cu Đê. Cư dân trong làng duy trì hoạt động buôn bán lương thực, thực phẩm sôi động với người miền núi. Ở lối vào làng, những chiếc thuyền tam bản đậu lại, đưa hàng hóa đến rồi mang những mặt hàng khác đi (Paris, 1889, tr. 52). Hai chi tiết này chứng tỏ Hoa-ô nằm trong một mạng lưới trao đổi vượt ra ngoài phạm vi làng, dù chưa thể xác định cụ thể toàn bộ tuyến đường hay quy mô của hoạt động buôn bán với miền thượng nguồn.

Trong thời gian dừng lại, đoàn Paris được một phụ nữ khá giả tên “Thưa-vang” tiếp đón tại ngôi nhà xây hoàn toàn bằng đá, gồm ba dãy nhà. Đoàn khách được bố trí ở dãy bên phải; thức ăn được chuẩn bị chu đáo và một nhóm đông người phục dịch túc trực chăm lo và đáp ứng nhu cầu của khách (Paris, 1889, tr. 52–53). Điều này chứng tỏ cuối thế kỷ XIX, làng đã có những gia đình sở hữu cơ ngơi bề thế và là một trong những điểm dừng chân, nghỉ ngơi và tiếp đón quan khách qua lại trên đường thiên lý.

Những dấu vết muộn hơn về tên làng lại được tìm thấy trong chính bản sao địa bạ mà Lê Xuân Thông đã sử dụng để khảo cứu đất đai Hoa Ổ. Phần chú thích ở cuối tài liệu cho biết, vào năm Khải Định thứ tám (1923), khi tỉnh Quảng Nam giải quyết địa giới vùng cát trắng giữa Hoa Ổ và Xuân Thiều, hai địa phương vẫn được gọi là “xã Hoa Ổ” và “xã Xuân Thiều” (Lê Xuân Thông, 2015, tr. 64; tr. 68, chú thích 2). Như vậy, trong khi nội dung địa bạ phản ánh diện mạo đất đai của Hoa Ổ từ đầu thế kỷ XIX, lời ghi về việc sao lục đồng thời lưu lại một mốc muộn hơn, cho thấy tên Hoa Ổ vẫn hiện diện trong hồ sơ hành chính vào năm 1923. Đây cũng là tư liệu muộn nhất hiện tìm thấy gọi rõ Hoa Ổ với tư cách một đơn vị làng xã.

Như vậy, từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX, Hoa Ổ/Hóa Ổ/Hoa-ô hiện diện trong sử liệu, địa bạ, địa chí và ghi chép của người Pháp với tư cách tên của một làng xã. Tuy nhiên, các nguồn này không tạo thành một chuỗi ghi chép liên tục và cũng chưa cho biết tên làng được sử dụng đến thời điểm nào. Vì vậy, Hoa Ổ/Hóa Ổ/Hoa-ô trước hết nên nhìn nhận như một lớp địa danh đã được nhiều nguồn tư liệu độc lập xác nhận.

2.2. Nam Ô: từ địa danh dịch lộ đến tên một làng

Trong các địa chí triều Nguyễn, Nam Ô trước hết được ghi nhận qua tên những thiết chế nằm trên đường thiên lý. Tại mục “Nhà trạm”, *Đại Nam nhất thống chí* chép: “Trạm Nam Ô: ở xã Cu Đê huyện Hòa Vang... Nguyên trước là trạm Cu Đê, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên là trạm Kim Hoa, năm Thiệu Trị thứ nhất đổi tên hiện nay” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2, tr. 438). Bản dịch *Hòa Vang huyện chí* lại cung cấp một chi tiết khác: “Trạm Nam Ô: Tại xã Cu Đê, huyện Hòa Vang,..., xưa là trạm Cu Đê, đầu đời Minh Mạng dời về xã Hóa Ổ, đổi thành trạm Nam Ô” (Antôn Nguyễn Trường Thăng, 2010a). Đặt bên cạnh ghi chép của *Đại Nam nhất thống chí*, có thể phục dựng trình tự tên gọi của thiết chế này: ban đầu là trạm Cu Đê đặt tại xã Cu Đê; về sau, trạm dời về xã Hóa Ổ; đổi thành trạm Nam Ô. Bên cạnh nhà trạm, *Hòa Vang huyện chí* còn ghi nhận bến Nam Ô: “Lại có bến Nam Ô, bến Cu Đê đều nằm phía bắc hạt huyện. Đường dịch trạm đi qua xứ này.” Việc cả trạm và bến cùng mang tên Nam Ô cho thấy địa danh này đã gắn với mạng lưới dịch lộ ở phía bắc huyện Hòa Vang trong thế kỷ XIX. Nhà trạm tổ chức việc chuyển tiếp trên đường bộ, còn bến đò giúp tuyến đường vượt qua vùng sông nước dưới chân Hải Vân.

Ghi chép của Paris cho phép quan sát rõ hơn hoạt động của trạm vào cuối thế kỷ XIX. Trên hành trình từ Huế vào Tourane năm 1885, ông gọi Nam-ô là trạm cuối trước khi đến Tourane. Trạm có nhà trú đủ chỗ cho khoảng một trăm người (Paris, 1889, tr. 51). Quy mô sức chứa ấy cho thấy trạm Nam Ô không phải một điểm dừng nhỏ. Đến thời điểm Paris đi qua, nhà trú này đã được chuyển thành đồn binh. Hoạt động của trạm được thực hiện trong một ngôi nhà tranh ở gần đó. Ông ước tính tại đồn có khoảng ba mươi lính và cho biết đồn được lập sau “vụ Besson”.⁴ Như vậy, đến cuối thế kỷ XIX, trạm Nam Ô còn được đưa vào hệ thống kiểm soát quân sự của người Pháp trên tuyến Huế - Tourane.

Trong *Le Laos et le protectorat français*, xuất bản năm 1900, Charles Gosselin giải thích trạm ở An Nam là một ngôi nhà rộng, xây theo dáng chùa, có các công trình phụ và được bố trí cách quãng trên đường cái quan để người đi lại nghỉ chân, trú qua đêm. Các trạm trên tuyến Tourane - Huế trước kia đều

4) “Vụ Besson” được Camille Paris nhắc đến là cuộc tập kích xảy ra tại Nam Chơn, dưới chân đèo Hải Vân, vào đêm 28 tháng 2 rạng ngày 1 tháng 3 năm 1886. Khi ấy, đại úy công binh Besson cùng một toán hộ tống gồm sáu lính đang thực hiện việc phát quang và khảo sát tuyến đường mới qua núi Hải Vân. Besson và toán hộ tống bị giết trong cuộc tấn công.

có quy mô lớn nhằm tiếp nhận các đoàn quan lại cùng tùy tùng thường xuyên qua lại giữa kinh đô và cảng Tourane (Gosselin, 1900, tr. 13).

Theo Gosselin, bộ máy phục vụ tại các trạm ở An Nam gồm những người làm công việc thư lại, phu khuân vác, người chạy trạm và người chăm sóc ngựa. Tất cả đặt dưới quyền một người đứng đầu mang chức danh đội trạm (Gosselin, 1900, tr. 14). Gosselin xác nhận, trong thời kỳ chiến tranh, nhiều trạm từng được sử dụng làm đồn quân sự. Riêng trạm Nam Ô phục vụ binh lính Pháp đến năm 1890. Khi Gosselin đi qua, trên vách vẫn còn những dòng chữ do người lính từng đóng tại đây để lại (Gosselin, 1900, tr. 15).

Đáng chú ý, trên bản đồ *Tourane* do Service géographique de l'Indochine xuất bản năm 1898, địa danh “Nam Ô” được ghi gần địa danh Cu Đê, trên tuyến đường từ Tourane ra Hải Vân (xem Phụ lục). Tuy nhiên, do bản đồ không thể hiện địa giới và cấp bậc hành chính, chưa thể xác định “Nam Ô” ở đây chỉ trạm dịch, đơn vị cư trú hay một địa danh khu vực. Tư liệu này trước hết xác nhận sự hiện diện của tên Nam Ô trên bản đồ vào cuối thế kỷ XIX.

Phải đến những ghi chép đầu thế kỷ XX, Nam Ô mới xuất hiện trong tên gọi của một làng. Trong *Trois ans en Indochine: notes de voyage*, xuất bản năm 1906, J. Pannier kể lại chuyến đi từ Tourane ra Huế. Khi trời vừa rạng, đoàn đến nơi ông gọi là “village de Nam Ô” – “làng Nam Ô”. Tại đây, người trong đoàn mang theo giấy do viên Công sứ cấp để xuất trình cho “do-tram”, được Pannier giải thích là người đứng đầu trạm (Pannier & Pannier, 1906, tr. 191–192). Như vậy, chỉ trong một đoạn ngắn, tác giả vừa gọi Nam Ô là làng, vừa mô tả bộ máy phu trạm đang hoạt động tại đó. Đến năm 1926, Nam Ô tiếp tục được xác nhận rõ ràng như tên của một làng trong ghi chép của Cosserat. Khi đánh chính cách xác định dòng sông Cu Đê, ông cho biết con sông này đổ vào vịnh Tourane “gần làng Nam Ô, nằm cách Tourane khoảng 17 kilômét” (Cosserat, 1926, tr. 9).

Những năm sau đó, Nam Ô lại xuất hiện trong ghi chép khảo cổ học của Henri Parmentier. Trong phần kiểm kê những địa điểm Chăm mới được phát hiện ở Trung Kỳ, ông cho biết một địa điểm có dấu tích kiến trúc Chăm “gần trạm Nam Ô, dưới chân đèo Hải Vân và bên bờ biển” (Parmentier, 1923, tr. 274). Trong ghi chép này, trạm Nam Ô được dùng như một địa điểm quy chiếu để xác định vị trí di tích, nhưng không có thông tin cho biết bộ máy dịch trạm khi ấy còn hoạt động hay không. Do bài viết không đặt mục tiêu xác định thời điểm và hoàn cảnh trạm Nam Ô chấm dứt hoạt động, vấn đề này sẽ không được khảo cứu sâu hơn; tư liệu của Parmentier chỉ được sử dụng để ghi nhận tên trạm Nam Ô vẫn được dùng đến năm 1923.

Như vậy, chuỗi tư liệu cho thấy đến đầu thế kỷ XX, Nam Ô đã được sử dụng để gọi cả trạm dịch và làng, nhưng chưa cho biết chính xác khi nào tên này trở thành tên chính thức của làng; cũng chưa tìm thấy văn bản hành chính xác nhận một lần đổi tên làng trực tiếp từ Hóa Ổ sang Nam Ô cũng như thời điểm trạm Nam Ô chấm dứt hoạt động. Những diễn biến cụ thể ấy vẫn là khoảng trống cần tiếp tục khảo cứu.

2.3. Hoa Ổ – Nam Ô và những khoảng trống tư liệu

Đặt các nguồn tư liệu cạnh nhau cho thấy Hoa Ổ/Hóa Ổ và Nam Ô cùng hiện diện trong không gian lịch sử ven biển Đà Nẵng, nhưng được ghi nhận theo những cách khác nhau. Hoa Ổ xuất hiện trong sử liệu, địa bạ và địa chí với tư cách tên một làng xã; đến cuối thế kỷ XIX, Camille Paris vẫn gọi nơi đặt trạm Nam Ô là xã Hoa-ô. Trong khi đó, Nam Ô trước hết được gắn với trạm và bến nằm trên đường thiên lý. Từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, tên gọi này dần xuất hiện trong du ký và ghi chép khảo cứu của người Pháp với tư cách là đơn vị làng xã.

Sự hiện diện đồng thời của hai địa danh không cho phép giản lược lịch sử của vùng đất thành một lần đổi tên diễn ra tại một thời điểm xác định. Năm 1923, lời ghi cuối bản sao địa bạ vẫn sử dụng tên “xã Hoa Ổ” khi đề cập đến việc giải quyết địa giới với Xuân Thiều. Cũng trong những thập niên đầu thế kỷ XX, Pannier và Cosserat đã gọi nơi đây là “làng Nam Ô”, trong khi Parmentier tiếp tục dùng trạm Nam Ô làm địa điểm quy chiếu trong ghi chép khảo cổ học. Khoảng trống lớn nhất nằm ở quãng chuyển tiếp giữa hai lớp địa danh. Các tài liệu hiện có chưa cho biết tên Nam Ô được sử dụng cho làng từ thời điểm nào, được xác lập qua một quyết định hành chính hay hình thành dần trong cách gọi tại địa phương. Tư liệu cũng chưa cho phép xác định khi nào Hoa Ổ/Hóa Ổ không còn được sử dụng như tên chính thức của đơn vị làng xã. Các nghiên cứu của Vũ Văn Tĩnh (1972), Lê Thị Mai (2024) và Võ Hà (2025) về biến đổi

địa danh, địa giới Quảng Nam – Đà Nẵng đều chưa đề cập trường hợp Hoa Ổ/Hóa Ổ và Nam Ô. Vì vậy, chưa đủ căn cứ để dựng thành một tiến trình đổi tên liên tục từ Hoa Ổ sang Nam Ô. Trong phạm vi bài viết, hai địa danh được đặt trong trình tự xuất hiện của từng nguồn tư liệu, qua đó nhận diện những lớp tên gọi từng cùng tồn tại trên một vùng đất, đồng thời giữ lại những vấn đề mà tư liệu chưa thể giải đáp.

3. Kết luận

Từ những nguồn tư liệu hiện có, có thể xác định Hoa Ổ đã hiện diện trong hệ thống làng xã muộn nhất vào nửa sau thế kỷ XVIII. Tên làng được cải thành Hóa Ổ năm 1841 theo quy định kiêng húy của triều đình. Địa bạ và những ghi chép của người Pháp cho thấy đây là một làng ven biển khan hiếm đất nông nghiệp, không gian làng trải giữa vùng cát, cửa sông và chân núi. Hoạt động trao đổi bằng đường sông, quan hệ buôn bán với miền thượng nguồn và sự hiện diện của những gia đình có cơ ngơi giàu có cho thấy đời sống năng động của làng.

Trong không gian ấy, Nam Ô trước hết được xác lập qua trạm và bến trên đường thiên lý. Nhà trạm tổ chức việc dừng nghỉ và chuyển tiếp công văn, hành lý; bến đò giúp tuyến đường vượt qua mạng lưới sông nước dưới chân Hải Vân. Khi tình hình chính trị - quân sự thay đổi vào cuối thế kỷ XIX, trạm còn được sử dụng làm đồn binh, trở thành một điểm kiểm soát trên con đường nối Tourane với Hải Vân và kinh đô Huế. Vị trí của làng vì thế cần được nhìn nhận trong sự lưu chuyển thường xuyên trên tuyến giao thông quan trọng này.

Đầu thế kỷ XX, tư liệu Pháp đã gọi trực tiếp Nam Ô là làng. Tuy nhiên, giới hạn của nguồn tư liệu hiện còn chưa cho phép xác định thời điểm cụ thể Nam Ô trở thành tên làng, cũng chưa đủ để dựng thành một tiến trình đổi tên liên tục từ Hoa Ổ, Hóa Ổ đến Nam Ô. Điều có thể nhận diện rõ hơn là diện mạo lịch sử của một làng ven biển - cửa sông, nằm dưới chân Hải Vân. Vị trí này giúp làng vừa gần với trạm dịch, bến đò vừa kết nối với miền thượng nguồn và cửa ngõ phía bắc Tourane. Chính sự gặp gỡ ấy đã tạo nên đặc điểm riêng của Nam Ô trong lịch sử.

Tài liệu tham khảo

- Antôn Nguyễn Trường Thăng (2010a). *Hòa Vang huyện chí (Bài 4): Quan ải, cửa biển, bến, đền, chùa*, Antontraungthang's Blog. đăng ngày 26/8/2010.
- Antôn Nguyễn Trường Thăng (2010b). *Hòa Vang huyện chí (Bài 6): Khoa bảng huyện Hòa Vang*. Antontraungthang's Blog. đăng ngày 30/8/2010.
- Camille Paris. (1889) *Voyage d'exploration de Hué en Cochinchine par la route mandarine*, Paris, Ernest Leroux.
- Charles Gosselin. (1900). *Le Laos et le protectorat français*, Paris, Librairie académique Didier, Perrin et Cie.
- Đặng Phương Trứ (2022). *Nam Ô & những chuyện kể*. NXB Đà Nẵng.
- Henri Cosserat. (1926). *La route de Hué à Tourane dite "Route des Montagnes" et le tracé Debay*, extrait du *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, juillet-septembre 1926.
- Henri Parmentier (1923). Notes d'archéologie indochinoise, I-VI. *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient*, t. 23, pp. 267-300.
- Jacques Pannier et Jane Pannier. (1906). *Trois ans en Indochine : notes de voyage*, Toulouse, Société des Publications morales et religieuses.
- Lê Quý Đôn (2007). *Phủ biên tạp lục* (Viện Sử học dịch). NXB Văn hóa – Thông tin.
- Lê Mai, Nguyễn Hường (2024). *Lệnh kiêng húy chữ 'Hoa' và sự thay đổi địa danh ở vùng đất Quảng Nam – Đà Nẵng*. Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, đăng ngày 5/11/2024.
- Lê Thị Mai (2024). *Đất Quảng trong lịch sử: Tư liệu và nghiên cứu*. NXB Đà Nẵng.
- Lê Văn Phúc, Võ Thị Dung (2020). *Lý lịch Cùm di tích lịch sử Nam Ô*. Bản đánh máy.
- Lê Xuân Thông (2015). Nhận diện một số vấn đề làng xã ven biển Đà Nẵng đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ. *Tạp chí Phát triển Kinh tế – Xã hội Đà Nẵng*, tr. 64–68.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (2006). *Đại Nam nhất thống chí* (tập 2). Phạm Trọng Điềm dịch. NXB Thuận Hóa.
- Võ Hà (2025). *Tên gọi đầu chân: Địa danh và địa giới hành chính Quảng Nam – Đà Nẵng (từ văn hóa Sa Huỳnh đến năm 2025)*. NXB Khoa học – Công nghệ – Truyền thông.
- Vũ Văn Tĩnh (1972). Những thay đổi địa lý hành chính các tỉnh Trung Kỳ trong thời kỳ Pháp thuộc. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 142, tr. 34–42.